

Thanh Miện, ngày 14 tháng 9 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện (sau sáp nhập thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)

1. Đại diện hộ gia đình, cá nhân có đất, cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất thu hồi:

- Ông Hoàng Văn Thục, số ĐDCN: 030079006165, số điện thoại: 0985.753.208

- Nơi thường trú và nơi ở hiện nay: Số 172 đường Nguyễn Lương Bằng, xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng.

2. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các văn bản có liên quan;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng: số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 về ban hành Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn thành phố; số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 về ban hành Bảng giá lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 76/2026/CT-ĐGD ngày 10 tháng 9 năm 2026 và Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất kèm theo của Công ty Tư vấn Bất động sản và Tài nguyên môi trường Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 391/TB-HĐTĐGD ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Thanh Miện;

Căn cứ vào biên bản kiểm đếm về đất, cây trồng, vật nuôi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện.

3. Nội dung phương án

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện (sau sáp nhập thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng), cụ thể như sau:

- Vị trí thu hồi: Thửa đất số 642, thuộc mảnh đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 02-2021, tỷ lệ 1:500, tờ bản đồ địa chính số 30, tỷ lệ 1:500 khu phố Lê Bình, tờ bản đồ địa chính số 08, tỷ lệ 1:1000, khu đồng Bất Nạo tại thị trấn Thanh Miện do Công ty TNHH đo đạc và xây dựng Minh Ngọc lập, UBND thị trấn Thanh Miện xác nhận và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương phê duyệt ngày 14/5/2021.

- Diện tích thu hồi: 141,0m²; loại đất: Đất ở; thu hồi thuộc 02 thửa đất:

+ Thửa đất thứ nhất thuộc thửa đất số 371a, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện Thanh Miện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 128400 ngày 12/4/2016, diện tích thu hồi: 76,0m², loại đất: Đất ở.

+ Thửa đất thứ hai thuộc thửa đất số 371b, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện Thanh Miện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 128399 ngày 12/4/2016 (ngày 05/11/2021 được Văn phòng đăng ký QSD đất xác nhận tặng cho ông Hoàng Văn Thục), diện tích thu hồi 65,0m², loại đất: Đất ở.

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ(%)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*6
I	Bồi thường về đất						2.989.200.000

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ(%)	Thành tiền (đồng)
1	Bồi thường về đất ở: (Thông báo số 391/TB-HĐTĐGD ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Thanh Miện)	m2	141,00	21.200.000	2.989.200.000	100%	2.989.200.000
II	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng						1.553.000
1	Bồi thường cây trồng trong Giấy chứng nhận QSD						1.494.000
1.1	Cây Hoa giấy đường kính thân Ø thân = 10 cm	cây	1,00	180.000	180.000	100%	180.000
1.2	Cây Hoa giấy đường kính thân Ø thân = 20 cm	cây	1,00	370.000	370.000	100%	370.000
1.3	Cây Bưởi đường kính thân Ø thân = 3 cm	cây	1,00	50.000	50.000	100%	50.000
1.4	Cây Nhãn đường kính thân Ø thân = 2 cm	cây	1,00	65.000	65.000	100%	65.000
1.5	Cây Mít đường kính thân Ø thân = 6 cm	cây	1,00	398.000	398.000	100%	398.000
1.6	Cây hoa hồng đường kính thân Ø thân = 4 cm	cây	1,00	431.000	431.000	100%	431.000
2	Hỗ trợ cây trồng trên đất ngoài Giấy chứng nhận QSD đất (Theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026)						59.000
1	Cây Nhãn đường kính thân Ø thân = 10 cm	cây	1,00	249.000	249.000	10%	24.900
2	Cây Nhãn đường kính thân Ø thân = 15 cm	cây	1,00	336.000	336.000	10%	33.600
III	Bồi thường, hỗ trợ công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất						748.911.000
A	Phần công trình, vật kiến trúc nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất (xây dựng năm 2019)						748.911.477
1	Nhà chính mái bằng 1 tầng mái tôn, xây tường 110, xây dựng năm 2019: 6,9*7,3, cao 3,65m (áp dụng nhà chuẩn Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc)	m2	50,37	5.516.385	277.860.312	100%	277.860.312

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ(%)	Thành tiền (đồng)
1.1	Cộng tường xây cao hơn nhà tiêu chuẩn: 3,65-3,5=0,15m: (6,9+7,3-0,11*2)*2*0,15m*0,11m	m3	0,46	2.126.713	981.138	100%	981.138
1.2	Cộng trát tường xây: (6,9m+7,3m-0,11m*2)*4*0,15m	m3	8,39	105.359	883.751	100%	883.751
1.3	Xây tường 220 để gia cố móng nhà chính: (6,9m+7,3m-0,22m *2)* 2*0,22m*2m	m3	12,11	1.711.642	20.725.931	100%	20.725.931
1.4	Đắp cát nền móng nhà chính: 6,79m*7,19m*1,5m	m3	73,23	459.194	33.626.845	100%	33.626.845
1.4	Trần thả thạch cao: (7,3-0,11*2)*(6,9-0,11*4)	m2	45,74	249.123	11.394.089	100%	11.394.089
1.5	Sơn trần thạch cao	m2	45,74	65.788	3.008.933	100%	3.008.933
1.6	Ốp tường nhựa: 7*2,93	m2	20,51	161.659	3.315.626	100%	3.315.626
1.7	Ốp gạch 300*600: 1,8*5,3	m2	9,54	320.620	3.058.715	100%	3.058.715
1.8	Ốp chân tường: 0,15*(2,63*2+5,65+4,18+2,25*2+2,7*4+3,27+2,2+3,1+2,2+2,8)	m2	6,59	310.817	2.049.527	100%	2.049.527
1.9	Lát gạch liên doanh 600*600: (6,9-0,11*2)*(7,3-0,11*2)	m2	47,29	289.212	13.678.108	100%	13.678.108
1.10	Lắp đặt điều hòa	cái	2,00	527.872	1.055.744	100%	1.055.744
1.11	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	396.136	100%	396.136
1.12	Cửa chính gỗ lim: 2,8*1,45	m2	4,06	3.900.000	834.000	100%	15.834.000
1.13	Khuôn cửa đi: 2,9m+1,55m*2	md	6,00	620.000	3.720.000	100%	3.720.000
1.14	Cửa sổ gỗ lim: 1,3*2,1m*2 cái	m2	5,46	3.600.000	19.656.000	100%	19.656.000
1.15	Khuôn cửa sổ: (2,2m+1,4m)*2	md	7,20	620.000	4.464.000	100%	4.464.000
1.16	Song gỗ cửa sổ: 1,31*2,1*2	m2	4,20	115.755	486.171	100%	486.171
1.17	Cửa sổ nhôm kính: (1*1,5)	m2	1,50	950.000	1.425.000	100%	1.425.000
1.18	Hoa sắt cửa sổ: 1*1,5	m2	1,50	550.000	825.000	100%	825.000
1.19	Cửa phòng nhôm kính: 0,9*2,1m*2 cái	m2	3,78	950.000	3.591.000	100%	3.591.000
1.20	Sơn + bả tường	m2	57,26	95.263	5.454.378	100%	5.454.378
2	Nhà mái tôn (bao gồm Nhà tắm và nhà vệ sinh) tường 110, lợp mái tôn lạnh kích thước: (4,85*3,3m cao 2,9m) áp dụng Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m;	m2	16,01	6.245.734	99.962.973	100%	99.962.973

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ(%)	Thành tiền (đồng)
	có khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc						
2.1	Trừ tường xây thấp hơn nhà tiêu chuẩn: 3,5-2,9=0,6m: (4,85*3,3-0,11*2)*2*0,6*0,11	m3	-2,08	2.126.713	(4.431.262)	100%	(4.431.262)
2.2	Trừ trát tường thấp hơn nhà tiêu chuẩn: 3,5-2,9=0,6m: (4,85*3,3-0,11*2)*2*0,6*2	m2	-37,88	105.359	(3.991.420)	100%	(3.991.420)
2.3	Lát gạch 600*600: (4,85-0,11*2)*(3,3-0,11*2)	m2	14,26	289.212	4.124.279	100%	4.124.279
2.4	Ốp chân tường: 0,15*(2,7+2,2+1,2)	m2	0,92	310.817	284.398	100%	284.398
2.5	Ốp tường gạch: (2,9+0,45*2)*0,95	m2	3,61	310.817	1.122.049	100%	1.122.049
2.6	Xây tường bệ bếp 110: 0,6*0,7*3*0,11m	m3	0,14	2.126.713	294.762	100%	294.762
2.7	BTCT bệ bếp: 0,7*2,9*0,1	m3	0,20	5.710.896	1.159.312	100%	1.159.312
2.8	Lát mặt bệ bếp gạch 600x600: 2,1*0,6	m2	1,26	457.734	576.745	100%	576.745
2.9	Tháo dỡ chậu rửa đôi + vòi	bộ	1,00	178.699	178.699	100%	178.699
2.10	Lắp đặt chậu rửa đôi + vòi	bộ	1,00	214.439	214.439	100%	214.439
2.11	Ốp gạch 300*600 nhà tắm: (2,75+1,65+2,75+0,7)*2,2	m2	17,27	320.620	5.537.107	100%	5.537.107
2.12	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái	1,00	66.023	66.023	100%	66.023
2.13	Lắp đặt bình nóng lạnh	cái	1,00	781.082	781.082	100%	781.082
2.14	Tháo dỡ vòi sen	cái	1,00	46.462	46.462	100%	46.462
2.15	Lắp đặt vòi sen	cái	1,00	71.480	71.480	100%	71.480
2.16	Tháo dỡ chậu rửa mặt + vòi	bộ	1,00	178.699	178.699	100%	178.699
2.17	Lắp đặt chậu rửa mặt + vòi	bộ	1,00	178.699	178.699	100%	178.699
2.18	Tháo dỡ xí bột	cái	1,00	44.788	44.788	100%	44.788
2.19	Lắp đặt xí bột	cái	1,00	536.098	536.098	100%	536.098
2.20	Bể phốt	m3	15,00	2.876.017	43.140.255	100%	43.140.255
2.21	Cửa kính khung inox (0,9*2,15)m*2 cái	m2	3,87	1.000.00	3.870.000	100%	3.870.000
2.22	Cửa sổ nhôm kính: 0,92*1,38	m2	1,27	950.000	1.206.120	100%	1.206.120
2.23	Hoa sắt cửa sổ: 1*1,5	m2	1,50	550.000	825.000	100%	825.000
3	Lán tôn 1						

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ(%)	Thành tiền (đồng)
3.1	Mái tôn lạnh xà gỗ thép, vì kèo thép: 4,6*12,3	m2	56,58	664.028	37.570.704	100%	37.570.704
3.2	Cột thép D76: 4m*3*3,63kg/m	kg	43,56	40.000	1.742.400	100%	1.742.400
3.3	Bưng tôn thường khung sắt: 1,25*12,3+0,65*11	m2	22,53	321.701	7.246.315	100%	7.246.315
3.4	Xây trụ cổng 0,35*0,45*2,8*2	m3	0,88	2.623.803	2.314.194	100%	2.314.194
3.5	Móng trụ cổng (0,35*0,45)*2*3,5m	m3	1,10	2.623.803	2.892.743	100%	2.892.743
3.6	Đào móng trụ cổng: (0,6*0,6*3,5m*1,3)*2	m3	3,28	223.898	733.490	100%	733.490
3.7	Đắp đất móng: 3,28-1,10	m3	2,17	223.898	486.642	100%	486.642
3.8	Trát trụ cổng	m2	4,48	250.492	1.122.204	100%	1.122.204
3.9	Sơn trụ cổng	m2	4,48	87.789	393.295	100%	393.295
3.10	Cửa sắt hộp: 2,75*2,7	m2	7,43	550.000	4.083.750	100%	4.083.750
3.11	Nền bê tông: 4,6*12,3*0,1	m3	5,66	1.755.267	9.931.301	100%	9.931.301
4	Lán tôn 2				-		
4.1	Mái tôn lạnh xà gỗ thép, vì kèo thép: 4,0*7,3	m2	29,20	664.028	19.389.618	100%	19.389.618
4.2	Bưng tôn thường khung sắt: 0,8*3,2m	m2	2,56	321.701	823.555	100%	823.555
4.3	Cột thép D76: 4*3*3,63kg/m	kg	43,56	40.000	1.742.400	100%	1.742.400
4.4	Bưng nhựa (7,3+3,2)*2,4	m2	25,20	161.659	4.073.807	100%	4.073.807
4.5	Hoa sắt hàng rào: (8,4+3,2)*1,3m	m2	15,08	550.000	8.294.000	100%	8.294.000
4.6	Xây tường rào gạch chỉ 110: (8,4+3,2)*0,85*0,11	m3	1,08	2.126.713	2.306.633	100%	2.306.633
4.7	Trát tường rào: (8,4+3,2)*0,85*2+(8,4+3,2)*0,11	m2	21,00	141.099	2.962.515	100%	2.962.515
4.8	Ốp chân tường gạch: (3,2+7,3)*0,15m	m2	1,58	310.817	489.537	100%	489.537
4.9	Móng tường hàng rào xây gạch chỉ giắt cấp: (8,4m+3,2m)*(0,22m*0,65m+0,33m*0,55m)	m3	3,76	1.711.642	6.442.963	100%	6.442.963
4.10	Đào móng tường: (8,4+3,2m)*0,5*0,5m*1,3	m3	3,77	223.898	844.095	100%	844.095
4.11	Đắp đất móng: 3,77-(8,4+3,2)*0,33*0,5	m3	1,91	223.898	428.541	100%	428.541

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ(%)	Thành tiền (đồng)
4.12	Giằng tường BTCT: 0,35*0,22*(8,4+3,2)	m3	0,89	8.244.016	7.363.555	100%	7.363.555
5	San lấp mặt bằng cát đen: 90m ² *1,5m (90m ² phần diện tích còn lại trong GCN QSD)	m3	135,00	309.378	41.766.030	100%	41.766.030
B	<i>Phần công trình, vật kiến trúc nằm ngoài Giấy chứng nhận QSD đất xây dựng năm 2019 Không được bồi thường, hỗ trợ theo quy định</i>						0
1	Lán tôn lạnh xà gồ thép, kèo thép: 6*6m	m3	36,00	664.028	-		-
1.1	Cột thép D60 3,5*7*2,855kg/m	kg	69,95	40.000	-		-
1.2	Bung tôn thường: (2,9+2,5+2,6)*3m	m2	24,00	321.701	-		-
2	Lán tôn lạnh xà gồ thép, kèo thép: 3,0*12,3m	m2	36,90	664.028	-		-
2.1	Cột thép hộp 30x60: 3,2m*4*2,42kg/m	kg	30,98	40.000	-		-
2.2	Bung tôn thường: 6,3*1,8	m2	11,34	321.701	-		-
2.3	Tường rào gạch chỉ 110: 7,5*0,75*0,11	m3	0,62	2.126.713	-		-
2.4	Trát tường rào: 7,5*0,75*2+7,5*0,11	m2	12,08	141.099	-		-
2.5	Móng tường rào gạch chỉ: 7,5*(0,11*0,7+0,22*1,26)	m3	2,66	1.711.642	-		-
2.6	Đào móng tường: 7,5m*0,5m*0,5m*1,3	m3	2,44	223.898	-		-
2.7	Đắp đất móng tường: 2,44-(7,5*0,22*0,5)	m3	1,62	223.898	-		-
2.8	Nền bê tông: (12,3*2,6*0,1)+(1,5*2,6*0,1)	m3	3,59	1.755.267	-		-
3	Lán tôn lạnh xà gồ thép: 4,0*3,7m	m2	14,80	488.333	-		-
4	Lán tôn thường xà gồ, kèo thép: 10,8*3,7	m2	39,96	507.361	-		-
4.1	Cột thép D76: 4,3*5*3,63kg/m	kg	49,01	40.000	-		-
4.2	Ống thép D21: 15,5m*0,947kg/m	kg	14,68	40.000	-		-
5	Chuồng lợn (1 bức 7,3m chung với nhà chính)				-		
5.1	Mái tôn lạnh xà gồ thép: 4,7*7,3	m2	34,31	488.333	-		-

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ(%)	Thành tiền (đồng)
5.2	Tường xây 110: (4,7*2+7,3-0,11*2)*3,65*0,11	m3	6,62	2.126.713	-		-
5.3	Trát tường 110: 6,62/0,11*2	m3	120,36	141.099	-		-
5.4	Móng tường xây 110: (4,7*2+7,3-0,11*2)*(0,11*0,7+0,22*1,26)	m3	5,84	1.711.642	-		-
5.5	Đào móng tường: (4,7m*2+7,3m)*0,5m*0,5m*1,3	m3	5,43	223.898	-		-
5.6	Đắp đất móng tường: 5,43-(4,7m*2+7,3m)*0,5m*0,22	m3	3,59	223.898	-		-
5.7	Nền BTXM: 4,7m*7,3m*0,1	m3	3,43	1.755.267	-		-
5.8	San lấp mặt bằng bằng cát đen: 93m ² *1,25m	m3	116,25	309.378	-		-
5.9	San lấp mặt bằng bằng đất, gạch vỡ: 100m ² *1m	m3	100,00	124.775	-		-
	Tổng cộng (I+II+III)						3.739.664.000

Bảng chữ: Ba tỷ, bảy trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng.

Phương án này đã được hộ gia đình có đất, cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất thu hồi, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã, UBND xã Thanh Miện và đại diện người sử dụng đất có đất thu hồi ký tên để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện./.

NGƯỜI LẬP PHƯƠNG ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT,
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI VÀ TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT
CÓ ĐẤT THU HỒI**

**TRƯỞNG THÔN
BẮT NẠO**

Lương Văn Lợi

Lã Huy Tấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TĐC
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND **PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI**

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND
Vũ Thị Thu

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI
Vũ Thị Thu Chang

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG

PHÒNG KINH TẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ
ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Vũ Đức Thanh

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Đỗ Văn Tuất

PHÒNG XÂY DỰNG,
NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ,
TÁI ĐỊNH CƯ XÃ
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TRƯỞNG PHÒNG XÂY DỰNG,
NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Phạm Quang Hùng

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Lê Anh Tuấn